CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Cảng Đồng Nai

Ngày 31/03/2024	113,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.7%	**19.4%**	**3.9%**

DT thuần
Q1/24
313
tỷ VNĐ
QoQ: ▼22.0| -6.4%
YoY: ▲ 86.0| 38.1%

LN thuần
Q1/24
104
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 38.4| 59.2%

LN sau thuế
Q1/24
85.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.50| 5.6%
YoY: ▲ 31.6| 59.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
33.9%
YoY: +/-▲ 1.9%

ROE (TTM)
Q1/24
33.2%
YoY: +/-▲ 1.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	67,082 - 139,802
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,100
Số lượng CPLH (CP)	18,521,954
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,425
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.35
EPS	17,631
P/E	6.4

DT thuần
2023
1,167
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 99.0| 9.3%

LN thuần
2023
369
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 77.0| 26.6%

LN sau thuế
2023
295
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 61.0| 25.8%

Cơ cấu sở hữu

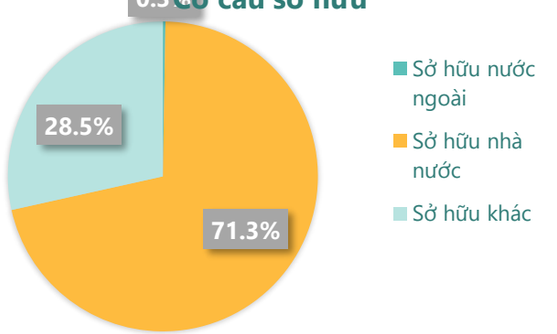

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

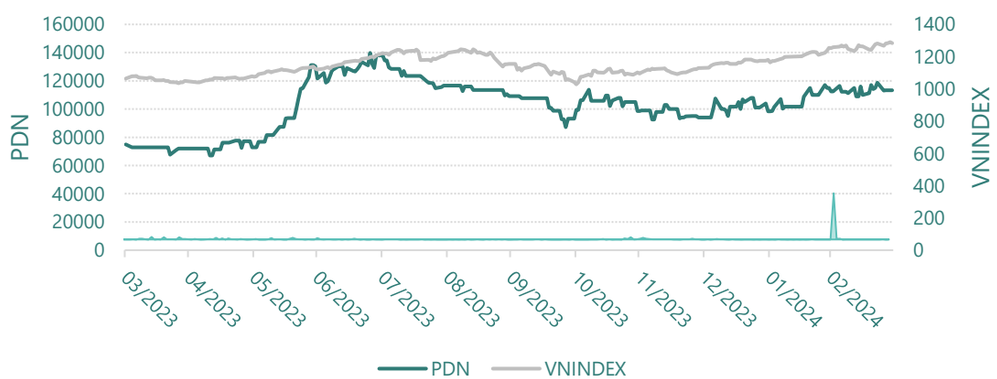

Cơ cấu cổ đông

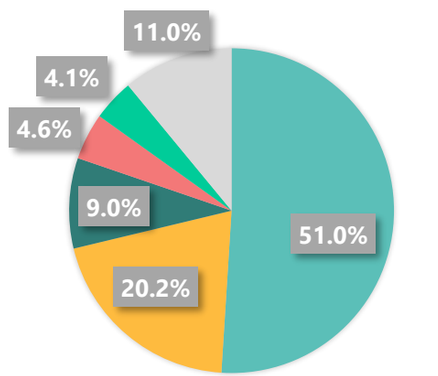

- Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp
- Tổng CTCP Đường Sông Miền Nam
- CTCP Transimex
- CTCP Chứng khoán VNDIRECT
- CTCP Tập đoàn GELEX
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

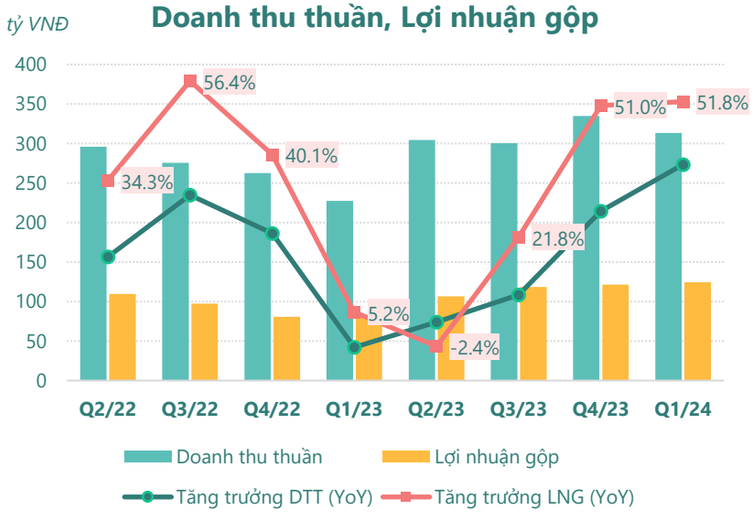

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

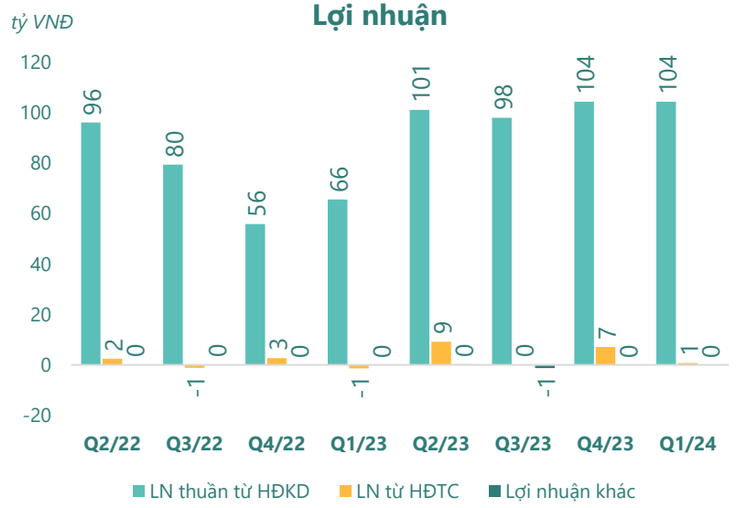

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

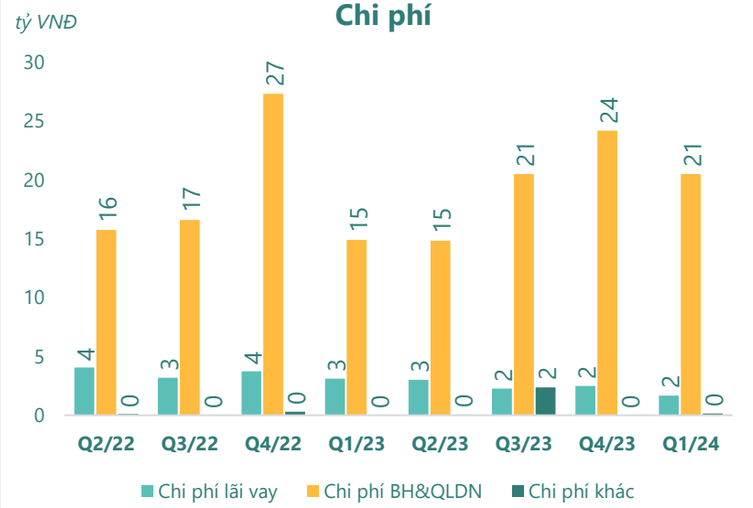

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

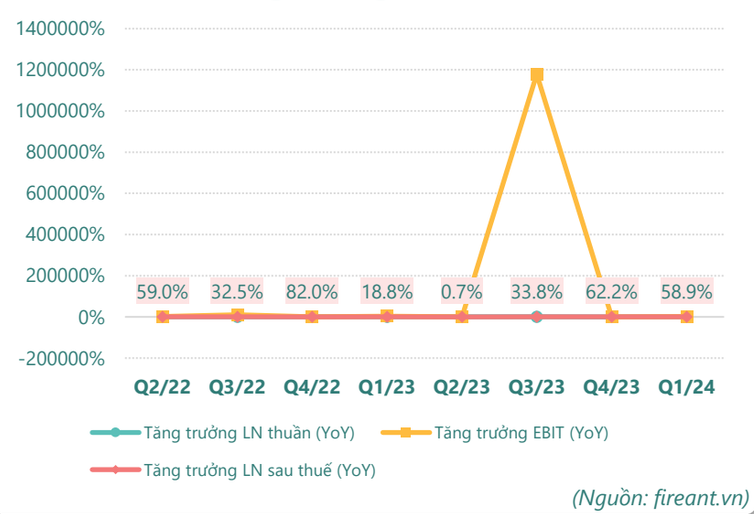

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

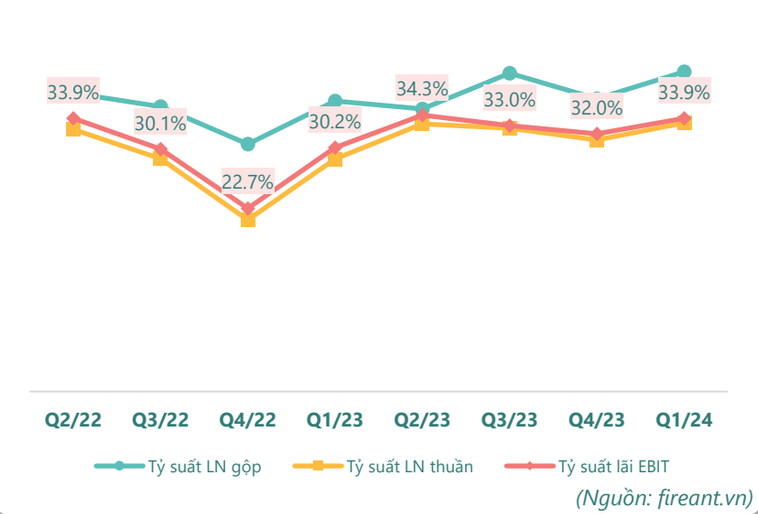

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

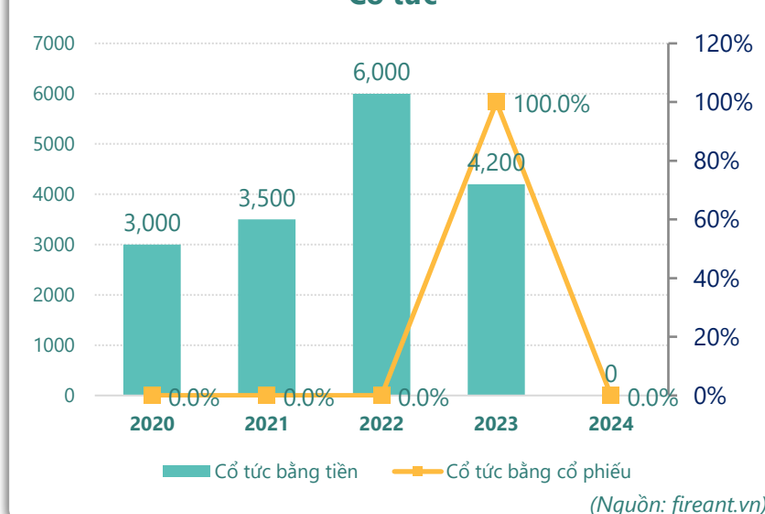

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

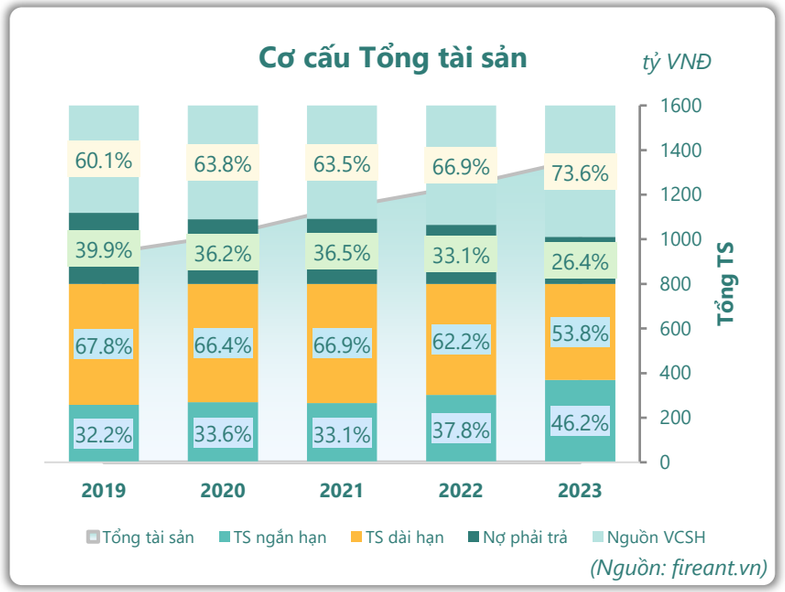

(Nguồn: fireant.vn)

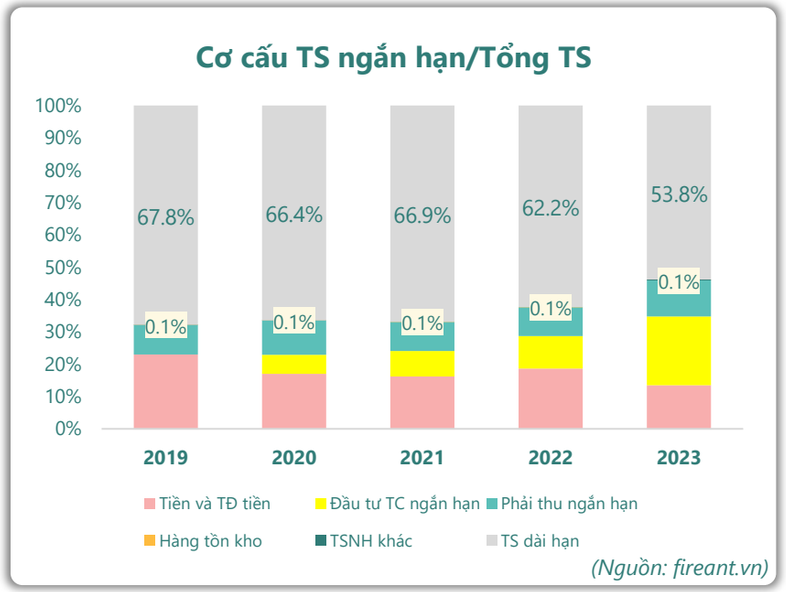

(Nguồn: fireant.vn)

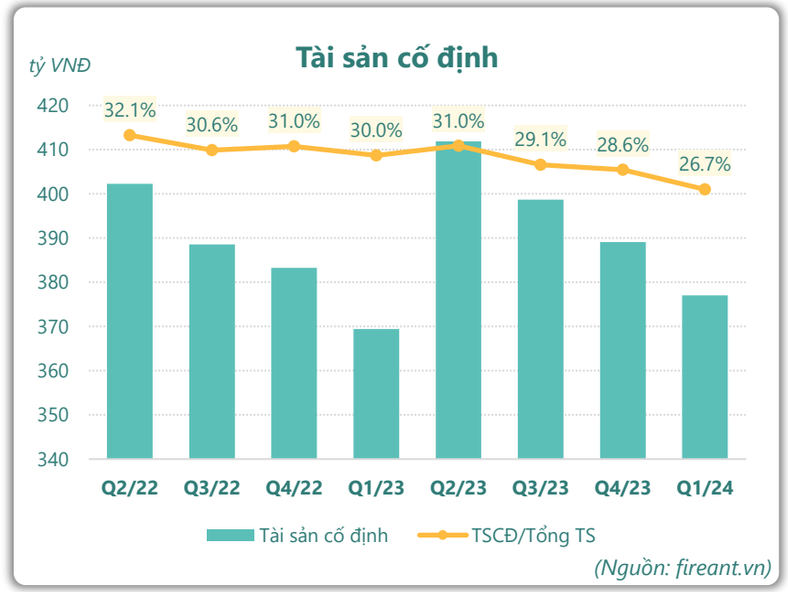

(Nguồn: fireant.vn)

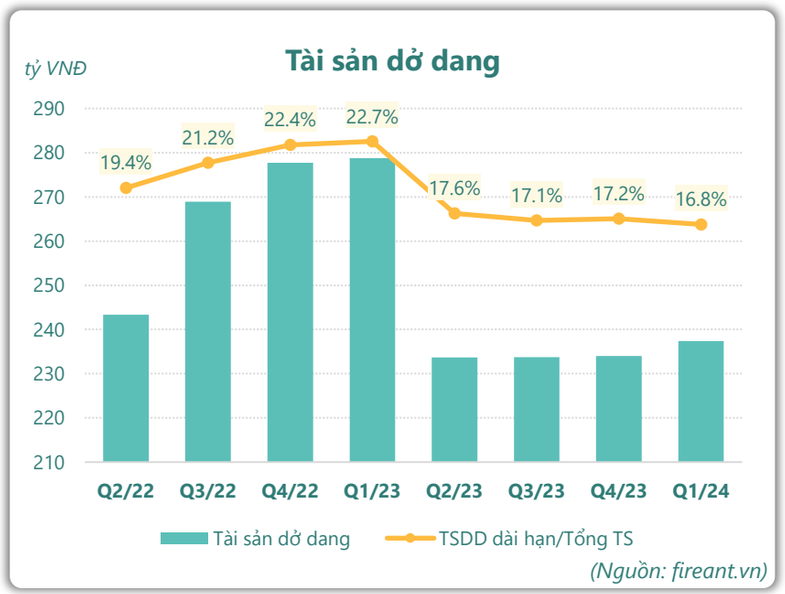

(Nguồn: fireant.vn)

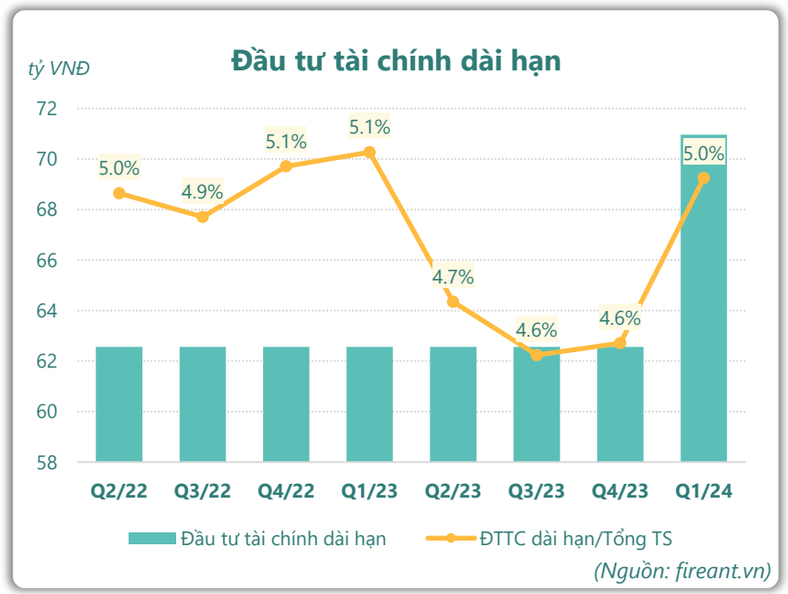

(Nguồn: fireant.vn)

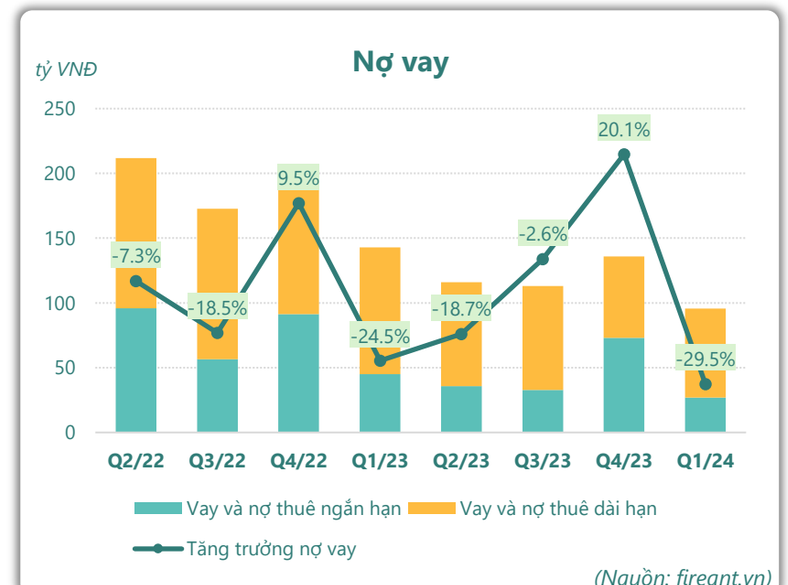

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

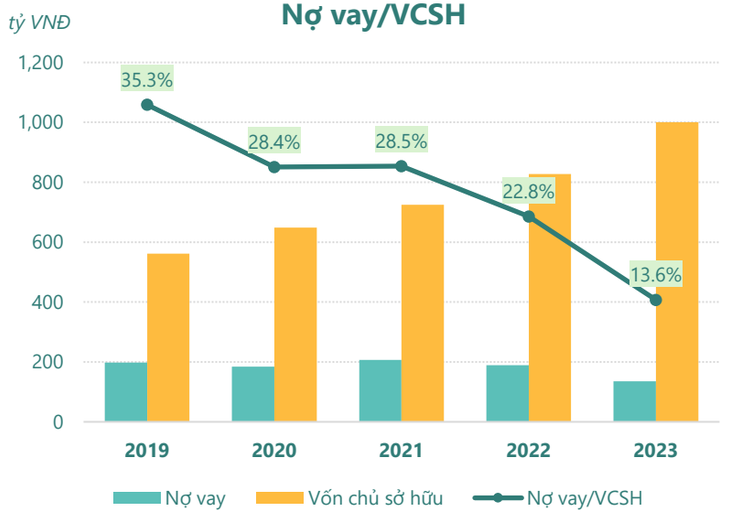

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

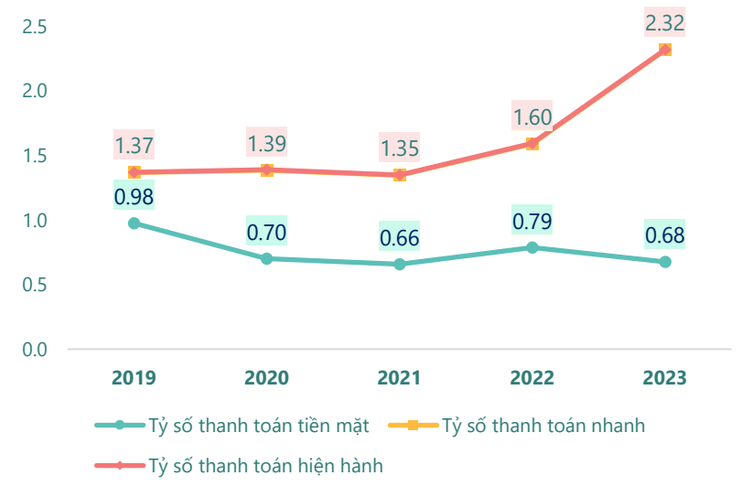

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

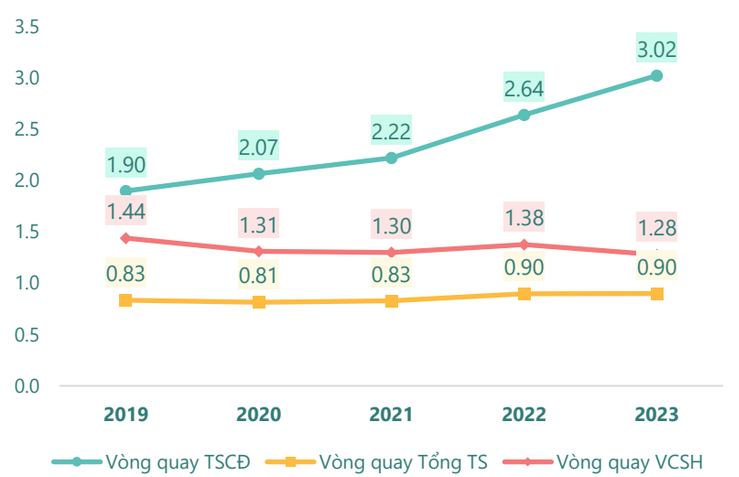

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

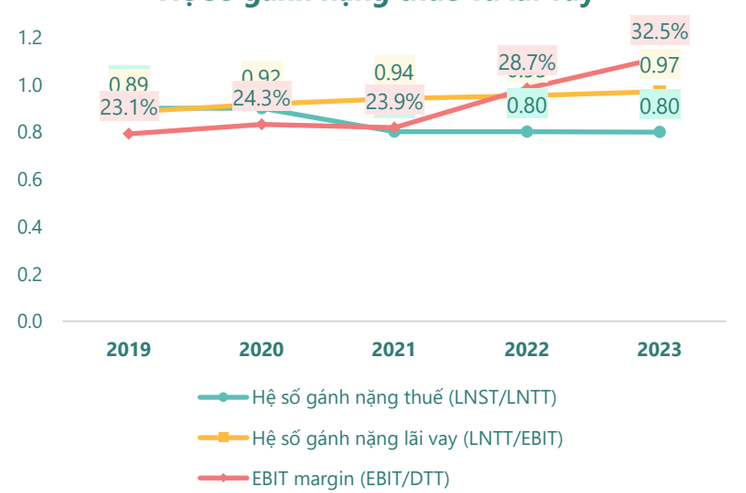

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

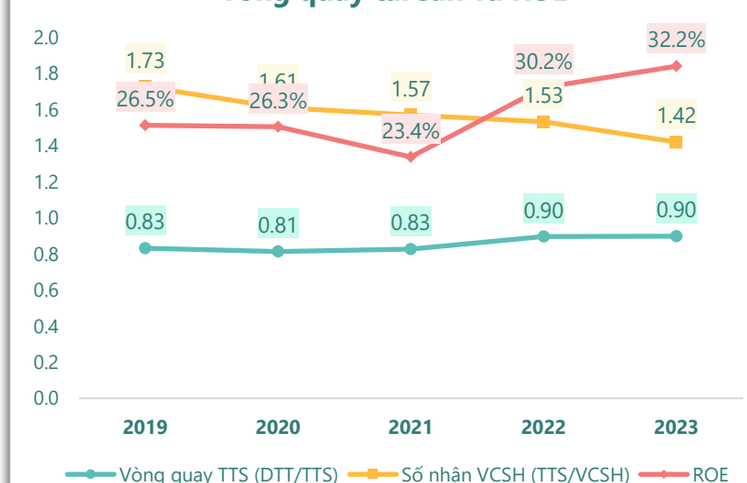

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

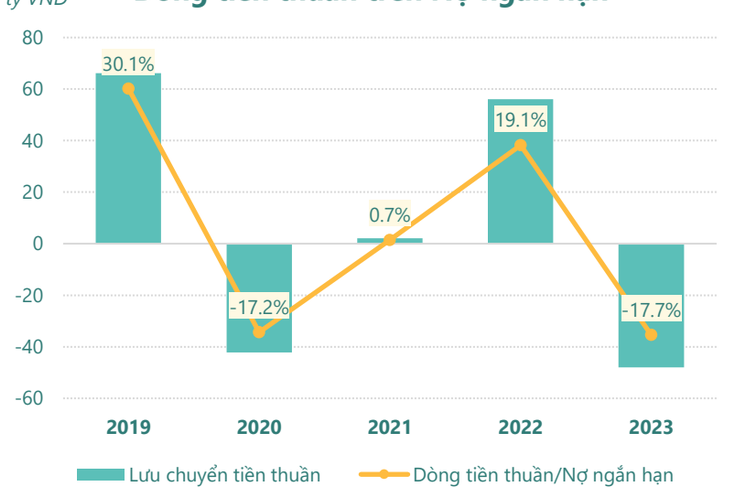

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**313**	**227**	**38.1%**	**1,167**	**1,068**	**9.3%**
Giá vốn hàng bán	189	146	29.6%	738	702	5.1%
Lợi nhuận gộp	124	81.9	51.8%	429	365	17.4%
Doanh thu HĐTC	2.34	1.73	35.3%	25.8	15.8	63.6%
Chi phí TC	1.69	3.11	-45.6%	10.9	14.3	-23.9%
Chi phí lãi vay	1.68	3.11	-45.9%	10.9	14.3	-23.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	7.35	2.90	153%	21.2	19.6	8.1%
Chi phí QLDN	**13.2**	**12.0**	**9.8%**	**53.3**	**55.4**	**-3.7%**
LN thuần từ HĐKD	104	65.6	59.2%	369	292	26.6%
Lợi nhuận khác	**0.06**	**0.06**	**-2.3%**	**-0.91**	**0.56**	**-262%**
LN trước thuế	104	65.7	59.1%	368	292	26.0%
Lợi nhuận sau thuế	**85.0**	**53.4**	**59.2%**	**295**	**234**	**25.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**85.0**	**53.4**	**59.2%**	**295**	**234**	**25.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.8	34.5	119	104	7.11	79.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.6	17.7	-47.5	-129	-0.45	-38.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.6	-46.5	-50.8	-34.5	-21.7	-40.1
Tiền đầu kỳ	267	231	236	257	198	183
Lưu chuyển tiền thuần	**-36.4**	**5.77**	**20.7**	**-59.4**	**-15.0**	**1.39**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0	0	0	0.05	0
Tiền cuối kỳ	231	236	257	198	183	184

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,413**	**1,359**	**3.9%**
Tài sản ngắn hạn	682	628	8.6%
Tiền và tương đương tiền	184	183	0.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	317	290	9.3%
Phải thu ngắn hạn	179	151	18.8%
Hàng tồn kho	0.55	0.81	-32.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.45	3.77	-61.6%
Tài sản dài hạn	**731**	**731**	**-0.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	377	389	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	237	234	1.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	71.0	62.6	13.4%
Tài sản dài hạn khác	**45.2**	**45.6**	**-0.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	327	359	-8.8%
Nợ ngắn hạn	**239**	**271**	**-11.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.0	67.2	-59.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.9	80.7	18.9%
Nợ dài hạn	88.2	88.2	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	68.7	68.7	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,085**	**1,000**	**8.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,085**	**1,000**	**8.5%**
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)